TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

----------***----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

RIÊNG CÔNG TY

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP
Date: 2019.07.19 15:26:01 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP
Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2019
Riêng công ty

STT	*BIỂU SỐ*	*NỘI DUNG BIỂU*	*KỲ BÁO CÁO*	*TRANG*
1	B01-DN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	QUÝ II NĂM 2019	1-2
2	B02-DN	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	QUÝ II NĂM 2019	3-3
3	B03-DN	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	QUÝ II NĂM 2019	4-4
4	B09-DN	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	QUÝ II NĂM 2019	5-21

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Ngọc	*Trần Thị Thanh Hương*	*Vương Ngọc Sơn*

M.S.D.N:0200119... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP Q.HỒNG BÀNG - TP.HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II NĂM 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NGÀY 30/06/2019 RIÊNG CTY	NGÀY 01/01/2019 RIÊNG CTY
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**146.482.078.932**	**135.821.459.044**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I - Tiền	**110**	V.1	**26.050.660.080**	**26.879.859.836**
1 - Tiền	111		26.050.660.080	26.879.859.836
II - Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	**120**	V.2	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**64.533.673.083**	**48.255.966.950**
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	40.005.857.226	25.088.986.985
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		774.846.928	621.963.795
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6.227.249.140	7.306.359.408
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	18.189.379.543	15.902.316.516
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.5	(663.659.754)	(663.659.754)
IV - Hàng tồn kho	**140**		**39.312.890.173**	**42.121.788.783**
1 - Hàng tồn kho	141	V.6	39.312.890.173	42.121.788.783
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.584.855.596**	**18.563.843.475**
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2.426.131.497	2.890.111.370
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.784.579.182	7.299.587.188
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	8.374.144.917	8.374.144.917
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**538.402.668.762**	**573.756.679.410**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**720.437.819**	**720.437.819**
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		720.437.819	720.437.819
II - Tài sản cố định	**220**		**514.637.239.927**	**558.537.150.107**
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	514.637.239.927	558.537.150.107
- Nguyên giá	222		1.474.306.568.833	1.535.354.033.020
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(959.669.328.906)	(976.816.882.913)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		238.654.500	238.654.500
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(238.654.500)	(238.654.500)
III - Bất động sản đầu tư	**230**	V.11	**430.992.522**	-
- Nguyên giá	231		6.636.446.595	5.785.803.477
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(6.205.454.073)	(5.785.803.477)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.7	**763.686.291**	**589.338.109**
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		763.686.291	589.338.109
V - Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.292.661.205**	**4.306.829.805**
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	5.998.468.525	5.998.468.525
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2	(1.705.807.320)	(1.691.638.720)
V - Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.557.650.998**	**9.602.923.570**
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	17.557.650.998	9.602.923.570
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**684.884.747.694**	**709.578.138.454**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NGÀY 30/06/2019 RIÊNG CTY	NGÀY 01/01/2019 RIÊNG CTY
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**623.455.516.651**	**674.781.761.501**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**269.376.314.011**	**288.763.777.169**
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	56.095.326.198	73.351.277.773
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	7.672.000.000
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.012.214.328	2.986.277.132
4 - Phải trả người lao động	314		10.478.763.392	12.214.558.843
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.185.271.719	2.732.278.499
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	9.344.374.439	14.290.280.687
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	35.696.417.730	34.787.296.945
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	150.219.899.105	137.682.493.190
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.344.047.100	3.047.314.100
II - Nợ dài hạn	**330**		**354.079.202.640**	**386.017.984.332**
7 - Phải trả dài hạn khác	337	V.18	103.534.657.640	100.164.979.332
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	250.544.545.000	285.853.005.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**61.429.231.043**	**34.796.376.953**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	V.21	**61.429.231.043**	**34.796.376.953**
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		82.932.721.854	82.932.721.854
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(221.503.490.811)	(248.136.344.901)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(212.804.640.750)	(281.360.367.257)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.698.850.061)	33.224.022.356
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**684.884.747.694**	**709.578.138.454**

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Ngọc	*Trần Thị Thanh Hương*	VƯƠNG NGỌC SƠN

Mẫu số : B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ II NĂM 2019
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2019		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			QUÝ II NĂM 2019	QUÝ II NĂM 2018	06 THÁNG NĂM 2019	06 THÁNG NĂM 2018
			RIÊNG CÔNG TY	RIÊNG CÔNG TY	RIÊNG CÔNG TY	RIÊNG CÔNG TY
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	170.631.117.353	175.951.136.826	354.570.262.797	352.640.780.751
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.26	170.631.117.353	175.951.136.826	354.570.262.797	352.640.780.751
4 - Giá vốn hàng bán	11	VI.27	165.356.783.036	159.574.181.539	325.937.366.214	332.246.120.533
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		5.274.334.317	16.376.955.287	28.632.896.583	20.394.660.218
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	226.004.500	3.416.639.717	275.158.757	3.822.483.221
7 - Chi phí tài chính	22	VI.29	5.846.592.642	12.340.749.475	10.619.023.812	22.093.620.223
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.517.075.981	9.294.593.778	9.141.370.533	18.096.805.119
8 - Chi phí bán hàng	25	VI.32	2.868.143.093	2.009.097.140	6.251.297.941	5.547.988.073
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.32	5.606.660.755	4.908.243.042	11.351.668.595	9.452.488.820
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)	30		(8.821.057.673)	535.505.347	686.064.992	(12.876.953.677)
11 - Thu nhập khác	31	VI.30	122.210.072	138.153	26.016.379.478	143.376
12 - Chi phí khác	32	VI.31	2.460	1.927.425.045	69.590.380	1.929.525.186
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		122.207.612	(1.927.286.892)	25.946.789.098	(1.929.381.810)
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		(8.698.850.061)	(1.391.781.545)	26.632.854.090	(14.806.335.487)
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 - Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60		(8.698.850.061)	(1.391.781.545)	26.632.854.090	(14.806.335.487)
18 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(435)	(70)	1.332	(740)
19 - Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(435)	(70)	1.332	(740)

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Ngọc	*Trần Thị Thanh Hương*	*Vương Ngọc Sơn*

M.S.D.N: 0200119965 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP C.T.C.P. Q.HỒNG BÀNG - TP.HẢI PHÒNG

Mẫu số:B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II*	
			06 THÁNG NĂM 2019 (RIÊNG CTY)	06 THÁNG NĂM 2018 (RIÊNG CTY)
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 - Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		340.914.560.492	388.431.719.294
2 - Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(286.837.822.704)	(291.959.415.857)
3 - Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.086.279.350)	(36.570.530.830)
4 - Tiền chi trả lãi vay	04		(2.331.736.957)	(1.311.786.053)
5 - Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-	
6 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.927.867.312	41.741.908.806
7 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.778.147.337)	(20.213.621.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**(2.191.558.544)**	**80.118.273.583**
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.585.651.818)	(629.768.182)
2 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		26.862.363.637	
3 - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4 - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			12.554.993.400
5 - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.496.344	714.841.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**25.297.208.163**	**12.640.066.949**
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3 - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.480.000.000	1.940.000.000
4 - Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31.365.000.000)	(63.920.000.000)
6 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(23.885.000.000)**	**(61.980.000.000)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**50**		**(779.350.381)**	**30.778.340.532**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**26.879.859.836**	**22.929.181.437**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(49.849.375)	31.308.227
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**		**26.050.660.080**	**53.738.830.196**

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Ngọc	*Trần Thị Thanh Hương*	*Vương Ngọc Sơn*

M.S.D.N:0200119965 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP HỒNG BÀNG - TP.HẢI PHÒNG

Mẫu số B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUY II NĂM 2019

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần vốn Nhà nước 51%

- Đại diện phần vốn Nhà nước là Tổng công ty Hàng hải Việt nam
- Công ty có trụ sở chính đặt tại địa chỉ số 1 Hoàng Văn Thụ ,phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải phòng.
- Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau :

+ Các chi nhánh :

Chi nhánh Hồ Chí Minh tại 5E Nguyễn Đình Chiểu, quận I, Tp Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đà nẵng tại 26 Nguyễn chí Thanh, thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Quảng ninh tại 73 Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long

+ Các xí nghiệp :

XN dịch vụ vận tải tại số địa chỉ số 1 Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

XN xếp dỡ vận tải và dịch vụ tại 280 Ngô Quyền, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty có tổng số cán bộ công nhân viên là 542 người.

2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải đường biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh vận tải biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận,nâng cẩu, kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ khai thuế hải quan; dịch vụ môi giới thuê tàu biển; môi giới hàng hải; dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ logistics; đại lý vé máy bay, vé tàu; dịch vụ môi giới vận tải; dịch vụ vận tải đa phương thức; đại lý container; khai thác cảng, biển; dịch vụ quản lý tàu;
- Dịch vụ hợp tác lao động ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày : khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ ;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kinh doanh phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải biển;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Quý II năm 2019 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

Tại thị trường truyền thống Đông Nam á của công ty, các đơn hàng gạo nhập khẩu vào Philippines có giá cước cao đã kết thúc trong tháng 1/2019 và ảnh hưởng của kỳ nghỉ Tết Âm lịch kéo dài tại Trung Quốc và Việt Nam khiến các đơn hàng khác như xi măng, sắt thép, phân bón hầu như bị đình trệ. Thêm vào đó, một số chân hàng như xi măng nhập khẩu Philippines, rock phosphate cũng gặp biến động giảm mạnh về nhu cầu vận chuyển do yếu tố mùa vụ và thay đổi chính sách nhập khẩu. Tất cả những yếu tố bất lợi đó đã khiến thị trường cước tàu hàng khô trong khu vực không những suy giảm về cầu mà cả về giá cước biển. Hơn nữa, trong quý 2, Công ty có 01 tàu đến hạn lên đà sửa chữa định kỳ với tổng thời gian tàu dừng khai thác là 45 ngày. Do vậy, doanh thu vận tải biển giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- **Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 của năm. Kỳ kế toán quý II năm 2019 bắt đầu từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt nam.

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt nam đã được công bố.
- Công ty thực hiện theo đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng :

- Tổ chức công tác kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng : Phần mềm kế toán.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền; nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép là Đồng Việt nam. Đối với nghiệp vụ liên quan đến tiền, các khoản phải thu, phải trả đồng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo Tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình nơi doanh nghiệp thường xuyên có

giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Cuối niên độ kế toán quý, năm đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

- Đối với các khoản tiền gửi và tiền vay tại các ngân hàng: đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.
- Đối với các khoản phải thu, phải trả khác: đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : thực hiện theo thông tư số 228/2009/TT/BTC ngày 7/12/2009 của Bộ tài chính.

Việc quản lý hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình ,vô hình : Theo chuẩn mực kế toán 03,04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ tài chính; thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013, thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : theo Chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC -30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn : Các khoản đầu tư có thời thu hồi vốn từ 1 năm trở lên. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính theo giá gốc.

- Tại ngày lập báo cáo tài chính, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 " Chi phí đi vay" và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực TT105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Khi phát sinh khoản chi phí lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Từng kỳ hạch toán, kế toán phân bổ chi phí trả trước cho số kỳ liên quan.

Chi phí sửa chữa lớn tàu biển sau khi hoàn thành sửa chữa sẽ được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 03 năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ báo cáo.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Nguyên tắc ghi nhận : theo chuẩn mực số 18 " Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng" : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Phương pháp ghi nhận : được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 : Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối niên độ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần : ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, thông tư 53/2016/TT-BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : chênh lệch giữa doanh thu, thu nhập trừ đi chi phí ,thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm nay; các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước được hạch toán vào lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 " Doanh thu và thu nhập khác", Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng : Khi Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng. Đối với trường hợp hoạt động dịch vụ diễn ra trong nhiều kỳ, doanh thu sẽ được phân bổ theo tỷ lệ hoàn thành tại ngày cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính :

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.

+ Lãi chuyển nhượng chứng khoán.

+ Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính cuối quý, năm.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

	Riêng Công ty	Riêng Công ty
1- Tiền	**Ngày 30/06/2019**	**Ngày 01/01/2019**
- Tiền mặt	1.252.362.000	365.761.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.798.298.080	26.514.098.836
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**26.050.660.080**	**26.879.859.836**

2- Các khoản đầu tư tài chính	**Ngày 30/06/2019**	**Ngày 01/01/2019**
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**5.998.468.525**	5.998.468.525
- Đầu tư cổ phiếu	5.998.468.525	5.998.468.525
Chi tiết đầu tư cổ phiếu tính đến 30/06/2019		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải : 516.553 CP	4.185.040.000	4.185.040.000
Công ty CP vận tải biển Việt nam : 60.000 CP	1.276.000.000	1.276.000.000
Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt nam : 33.686 CP	537.018.920	537.018.920
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam : 9 CP	409.605	409.605
Cộng	**5.998.468.525**	**5.998.468.525**
d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty CP vận tải biển Việt nam : 60.000 CP	(1.189.000.000)	(1.178.200.000)
Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt nam : 33.686 CP	(516.807.320)	(513.438.720)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam : 9 CP	-	-
Cộng	**(1.705.807.320)**	**(1.691.638.720)**

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**Ngày 30/06/2019**	**Ngày 01/01/2019**
- Cty CP Xi măng Cẩm Phả	-	2.934.397.400
- Công ty TNHH VT hàng công nghệ cao tại HP (Transvina)	2.719.334.045	2.503.064.096
- Cty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	1.895.061.690	-
- Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	3.873.060.343	6.663.041.156
- Cty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	3.688.674.132	2.738.588.119
- Công ty CP thương mại NCL	7.272.552.363	-
- Asian chartering Shipping Co.,Ltd	5.175.360.504	-
- Teparak Inter Marine Ltd	3.125.398.200	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	12.256.415.949	10.249.896.214
Cộng	**40.005.857.226**	**25.088.986.985**

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
- Tạm ứng	4.459.801.176	3.802.150.941
- Ký cược, ký quỹ	-	30.000.000
- Phải thu tiền bảo hiểm về trách nhiệm dân sự và thân tàu của tàu biển	1.357.614.771	2.298.837.062
- Phải thu về sửa chữa tàu chi hộ Công ty Vinashinlines	7.342.487.574	7.342.487.574
-BH trách nhiệm cao	42.894.598	-
-BH tai nạn	11.589.886	-
- Bảo hiểm xã hội	1.359.995.577	1.479.674.168
- Bảo hiểm y tế	-	9.462.967
- Bảo hiểm thất nghiệp	157.044.030	174.062.381
-Kinh phí công đoàn	-	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất quận Lê Chân	2.983.955.413	-
- Các khoản chi hộ	179.271.862	-
- Các khoản phải thu khác	294.724.656	765.641.423
+ Phải thu khác	294.724.656	765.641.423
Cộng	**18.189.379.543**	**15.902.316.516**

5- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
- Liana Carrier Ltd	59.231.742	59.231.742
- Sky Ocean Shipping	484.952.633	484.952.633
- CN Bạch Đằng- Cty TNHH MTV Duyên Hải	119.475.379	119.475.379
Cộng	**663.659.754**	**663.659.754**

6- Hàng tồn kho	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
- Nguyên liệu, vật liệu	38.620.341.506	39.991.386.778
- Chi phí dịch vụ dở dang	470.551.219	1.910.834.647
- Hàng hoá	221.997.448	219.567.358
Cộng	**39.312.890.173**	**42.121.788.783**

7- Xây dựng cơ bản dở dang	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
+ XD bãi container Đình Vũ - HP	91.957.200	91.957.200
+ Chi phí XD lô đất TM8 khu vực đường Hồ Sen	671.729.091	446.639.091
Cộng	**763.686.291**	**589.338.109**

8 - Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình 06 tháng năm 2018 riêng cty:

NHÓM TSCĐ / CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	PH.TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	MÁY MÓC TB	DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
I - NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
1 . Số dư đầu kỳ	24.857.917.875	1.510.031.208.202	130.752.694	334.154.249	1.535.354.033.020
2 . Số tăng trong kỳ	32.400.000	1.714.153.636	-	-	1.746.553.636
Trong đó :					
- Do mua sắm	32.400.000	1.714.153.636			1.746.553.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
3 . Số giảm trong kỳ	850.643.118	61.943.374.705	-	-	62.794.017.823
Trong đó :					
- Thanh lý, nhượng bán		61.943.374.705			61.943.374.705
- Chuyển sang CCDC theo TT45					-
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	850.643.118				850.643.118
4 . Số cuối kỳ	24.039.674.757	1.449.801.987.133	130.752.694	334.154.249	1.474.306.568.833
Trong đó :					
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	3.713.597.924	82.479.236.753	100.752.694	334.154.249	86.627.741.620
- Chờ thanh lý					
II - GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
1 . Đầu kỳ	15.266.162.695	961.109.740.662	111.328.735	329.650.821	976.816.882.913
2 . Tăng trong kỳ	502.608.369	43.729.515.977	2.142.858	4.503.428	44.238.770.632
- Khấu hao	502.608.369	43.729.515.977	2.142.858	4.503.428	44.238.770.632
- Chuyển từ BĐS đầu tư sang					-
3 . Giảm trong kỳ	411.144.165	60.975.180.474	-	-	60.975.180.474
- Thanh lý, nhượng bán		60.975.180.474			60.975.180.474
- Chuyển sang CCDC theo TT45					-
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	411.144.165				
4 . Số cuối kỳ	15.357.626.899	943.864.076.165	113.471.593	334.154.249	959.669.328.906
III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1 . Đầu kỳ	9.591.755.180	548.921.467.540	19.423.959	4.503.428	558.537.150.107
2 . Cuối kỳ	8.682.047.858	505.937.910.968	17.281.101	-	514.637.239.927
- Giá trị còn lại của các TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay		394.821.330.156			394.821.330.156

9- Tăng , giảm tài sản cố định vô hình 06 tháng năm 2019 riêng cty:

NHÓM TSCĐ / CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TỔNG CỘNG
I - Nguyên giá			
1 . Số dư đầu kỳ	-	238.654.500	238.654.500
2 . Số tăng trong kỳ	-	-	-
Trong đó :			
3 . Số giảm trong kỳ	-	-	-
Trong đó :			
4 . Số cuối kỳ	-	238.654.500	238.654.500
II - Giá trị hao mòn luỹ kế			
1 . Đầu kỳ	-	238.654.500	238.654.500
2 . Tăng trong kỳ	-	-	-
Do trích khấu hao		-	-
3 . Giảm trong kỳ	-	-	-
4 . Số cuối kỳ	-	238.654.500	238.654.500
III - Giá trị còn lại			
1 . Đầu kỳ	-	-	-
2 . Cuối kỳ	-	-	-

10- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính 06 tháng năm 2019 riêng công ty : Không có

11 - Tăng , giảm bất động sản đầu tư 06 tháng năm 2019 riêng công ty :

NHÓM TS / CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	PH.TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TỔNG CỘNG
I - Nguyên giá			
1 . Số dư đầu kỳ	5.657.513.331	128.290.146	5.785.803.477
2 . Số tăng trong kỳ	850.643.118	-	850.643.118
3 . Số giảm trong kỳ		-	-
4 . Số dư cuối kỳ	6.508.156.449	128.290.146	6.636.446.595
II - Giá trị hao mòn luỹ kế			
1 . Số dư đầu kỳ	5.657.513.331	128.290.146	5.785.803.477
2 . Số tăng trong kỳ	419.650.596	-	419.650.596
- Do chuyển từ TSCĐ sang	411.144.165	-	411.144.165
- Do trích khấu hao	8.506.431	-	8.506.431
3 . Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-
- Giảm khác	-		-
4 . Số cuối kỳ	6.077.163.927	128.290.146	6.205.454.073
III - Giá trị còn lại			
1 . Số dư đầu kỳ	-	-	-
4 . Số dư cuối kỳ	430.992.522	-	430.992.522

12- Chi phí trả trước	Riêng Công ty Ngày 30/06/2019	Riêng Công ty Ngày 01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm đội tàu	2.425.661.297	2.888.986.170
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	470.200	1.125.200
Cộng	**2.426.131.497**	**2.890.111.370**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	17.557.650.998	9.602.923.570
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	**17.557.650.998**	**9.602.923.570**

14- Vay và nợ thuê tài chính	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
a) Vay ngắn hạn	**32.920.000.000**	***26.680.000.000***
Trong đó :		
+ Vay cá nhân	32.920.000.000	26.680.000.000
b) Vay dài hạn	**367.844.444.105**	**396.855.498.190**
- Kỳ hạn từ 01 năm trở xuống	**117.299.899.105**	**111.002.493.190**
Trong đó :		
+ Vay Ngân hàng phát triển HP	29.620.000.000	14.410.000.000
+ Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt	57.304.899.105	46.342.493.190
+ Nợ dài hạn đến hạn trả DATC	30.375.000.000	**50.250.000.000**
-Kỳ hạn từ 01 năm trở lên	**250.544.545.000**	**285.853.005.000**
Trong đó :		
+ Vay Ngân hàng phát triển HP	71.965.450.000	87.175.450.000
+ Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt	159.079.095.000	168.927.555.000
+ Nợ dài hạn DATC	19.500.000.000	29.750.000.000
Cộng	**400.764.444.105**	**423.535.498.190**

15- Phải trả người bán	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Fratelli Cosulich Bunkers (HK) Ltd	7.381.156.800	-
Cockett Marine Oil	-	6.920.017.748
KPI Bridge Oil Singapore Pte Ltd	8.553.304.800	12.183.437.670
Bunkers Marine Pte Ltd	-	9.594.630.600
Cty CP dầu nhờn quốc tế Việt Mỹ	2.099.319.860	6.125.162.620
Cty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	2.849.580.329	4.289.939.988
Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	6.409.298.350	8.047.248.350
Phải trả các đối tượng khác	28.802.666.059	23.578.017.236
Cộng	**56.095.326.198**	**73.351.277.773**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Riêng Công ty Ngày 30/06/2019	Riêng Công ty Ngày 01/01/2019
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT	2.950.900.252	2.950.900.252
- Thuế thu nhập cá nhân	61.314.076	35.376.880
Cộng	**3.012.214.328**	**2.986.277.132**
b) Phải thu		
- Thuế TNDN nộp thừa cho Nhà nước	8.374.144.917	8.374.144.917
Cộng	**8.374.144.917**	**8.374.144.917**

17- Chi phí phải trả	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả lãi vay	176.649.756	201.674.781
- Chi phí phải trả khác	2.008.621.963	2.530.603.718
	2.185.271.719	**2.732.278.499**

18- Phải trả khác	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
Ngắn hạn		
-Công đoàn phí	474.792.047	652.060.622
- Kinh phí công đoàn	1.038.207.535	1.362.124.222
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	980.579	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
-Bảo hiểm ốm đau thai sản	10.829.834	7.240.234
- Thuế TNCN	80.537.265	107.837.388
- Phải trả về cổ phần hóa	-	1.801.379.706
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.025.305.000	10.025.305.000
- Phải trả lương tạm giữ của thuyền viên	2.783.014.089	3.160.496.716
- Phải trả lãi vay công ty mua bán nợ VN (DATC)	5.725.826.200	4.124.383.562
- Phải trả lãi vay các ngân hàng TMCP	8.524.441.755	6.526.700.738
- Khoản thu đòi bồi thường di dời trụ sở	6.326.132.567	6.345.004.007
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	706.350.859	674.764.750
Cộng	**35.696.417.730**	**34.787.296.945**
Dài hạn		
- Phải trả lãi vay NH TMCP	20.347.601.634	16.977.923.326
- Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý	83.187.056.006	83.187.056.006
Cộng	**103.534.657.640**	**100.164.979.332**

19- Doanh thu chưa thực hiện	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	9.344.374.439	14.290.280.687
Cộng	**9.344.374.439**	**14.290.280.687**

20- Tài sản thuế thu nhập hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : Không có

V21- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu :
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu 06 tháng năm 2019

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	**200.000.000.000**	**-**	**82.932.721.854**	**(281.360.367.257)**	**1.572.354.597**
Tăng trong năm trước					-
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi năm 2018				33.224.022.356	33.224.022.356
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm trước	**200.000.000.000**	**-**	**82.932.721.854**	**(248.136.344.901)**	**34.796.376.953**
Số dư đầu năm nay	**200.000.000.000**	**-**	**82.932.721.854**	**(248.136.344.901)**	**34.796.376.953**
- Lãi Quý I năm 2019 riêng công ty				35.331.704.151	35.331.704.151
- Lỗ Quý II năm 2019 riêng công ty				(8.698.850.061)	(8.698.850.061)
Số dư cuối ngày 30/06/2019	**200.000.000.000**	**-**	**82.932.721.854**	**(221.503.490.811)**	**61.429.231.043**

	Riêng Công ty	Riêng Công ty
b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	**Ngày 30/06/2019**	**Ngày 01/01/2019**
Theo danh sách cổ đông chốt ngày 25/03/2019		
- Vốn góp của Nhà nước 51% VĐL	102.000.000.000	102.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông Nguyễn Quang Dũng 5,17%	10.349.500.000	10.003.500.000
- Vốn góp của các cổ đông khác 43,83 % VĐL	87.650.500.000	87.996.500.000
Cộng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (nguồn vốn kinh doanh)	**Năm 2019**	**Năm 2018**
+ Vốn góp đầu năm	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

d) Cổ phiếu	**Ngày 30/06/2019**	**Ngày 01/01/2019**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng :	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông :	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông :	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển	**06 tháng Năm 2019**	**06 tháng Năm 2018**
+ Số dư quỹ đầu năm	**82.932.721.854**	**82.932.721.854**
+ Tăng trong năm	-	-
+ Giảm trong năm	**0**	-
+ Số dư quỹ cuối năm	**82.932.721.854**	**82.932.721.854**

23- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Ngày 30/06/2019**	**Ngày 01/01/2019**
a) Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	529.034,99	637.146,21
b)Nợ khó đòi đã xử lý		
- Phải thu khách hàng		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH :

24- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV (MS 01)	06 tháng Năm 2019	06 tháng Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**354.570.262.797**	**352.640.780.751**
Trong đó :		
+ Doanh thu bán hàng	1.187.202.601	1.832.679.155
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	353.383.060.196	350.808.101.596
26- Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV(MS10)	**354.570.262.797**	**352.640.780.751**

27- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	06 tháng Năm 2019	06 tháng Năm 2018
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.104.840.063	1.703.339.146
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	324.832.526.151	330.542.781.387
Cộng	**325.937.366.214**	**332.246.120.533**

28- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	06 tháng Năm 2019	06 tháng Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.496.344	669.012.964
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	254.662.413	3.147.641.490
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Cộng	**275.158.757**	**3.822.483.221**

29- Chi phí tài chính (Mã số 22)	06 tháng Năm 2019	06 tháng Năm 2018
- Chi phí lãi vay	9.141.370.533	18.096.805.119
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	188.264.264	382.753.421
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.274.993.049	3.500.564.354
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	14.168.600	113.384.895
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	227.366	112.434
Cộng	**10.619.023.812**	**22.093.620.223**

30- Thu nhập khác	06 tháng Năm 2019	06 tháng Năm 2018
- Chênh lệch lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.894.169.406	-
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	122.210.072	143.376
Cộng	**26.016.379.478**	**143.376**

31- Chi phí khác	06 tháng Năm 2019	06 tháng Năm 2018
	Riêng công ty	Riêng công ty
- Chênh lệch lỗ khi nhượng bán TSCĐ		59.306.000
- Phạt chậm nộp BHXH,BHYT,BH thất nghiệp	17.920	1.848.118.899
- Các khoản bị phạt		2.100.000
- Các khoản khác	69.572.460	20.000.287
Cộng	**69.590.380**	**1.929.525.186**

32- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng Năm 2019	06 tháng Năm 2018
a) Chi phí bán hàng	**6.251.297.941**	**5.547.988.073**
Hoa hồng phí cho các tàu	6.251.297.941	5.547.988.073
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**11.351.668.595**	**9.452.488.820**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	637.860.585	561.578.393
Chi phí nhân công	7.486.666.413	6.233.865.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.798.272	161.685.126
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	26.082.000
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.423.584.736	1.843.134.723
Chi phí khác bằng tiền	594.758.589	626.142.852
Cộng	**17.602.966.536**	**15.000.476.893**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	06 tháng Năm 2019	06 tháng Năm 2018
	Riêng công ty	Riêng công ty
33.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	**108.869.860.618**	**129.054.970.207**
- Nhiên liệu	91.603.896.344	106.004.653.238
- Nguyên liệu, vật liệu	17.265.964.274	23.050.316.969
33.2- Chi phí nhân công	**45.933.123.050**	**40.209.856.187**
- Tiền lương	38.542.900.000	32.936.936.225
- BHXH	2.969.207.780	2.762.157.318
- Bảo hiểm ytế	361.359.222	301.447.961
- Bảo hiểm thất nghiệp	169.669.016	157.882.535
- Kinh phí công đoàn	339.338.032	315.630.148
- Tiền ăn ca, định lượng, phụ cấp độc hại	3.550.649.000	3.735.802.000
33.3- Chi phí trích lập dự phòng	-	
33.4- Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.247.277.063	47.686.922.420
33.5- Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.511.988.458	124.967.585.013
33.6- Chi phí khác bằng tiền	2.403.410.070	3.654.626.453
Cộng	**340.965.659.259**	**345.573.960.280**

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	06 tháng Năm 2019	06 tháng Năm 2018
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	7.480.000.000	1.940.000.000
- Tiền thu từ đi vay	7.480.000.000	1.940.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	31.365.000.000	63.920.000.000
- Tiền trả nợ gốc vay	31.365.000.000	63.920.000.000

VIII- CÁC THÔNG TIN KHÁC

3) NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
Với Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam		
- Cổ tức phải trả Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	9.400.000.000	9.400.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	-	1.801.379.706
	06 tháng năm 2019	**06 tháng năm 2018**
- Phải thu của người mua Tổng cty Hàng hải VN	-	-
Phát sinh trong kỳ:	5.043.019.200	-
Đã thu trong kỳ	5.043.019.200	-
- Phải trả người bán Tổng cty Hàng hải VN	-	3.000.000
Phát sinh trong kỳ:	-	3.000.000
Đã trả trong kỳ:	-	-
THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	**1.187.244.579**	**778.247.959**

4) Trình bày doanh thu, chi phí, kết quả SXKD theo từng hoạt động :

Các hoạt động	Quý II năm 2019	06 tháng năm 2019	Quý II năm 2018	06 tháng năm 2018
	Riêng Công ty	Riêng Công ty	Riêng Công ty	Riêng Công ty
Vận tải biển				
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	118.701.049.608	258.700.040.623	162.176.824.766	311.693.317.861
- Chi phí	122.883.933.770	249.753.591.188	153.146.608.779	307.847.626.632
- Lợi nhuận	(4.182.884.162)	8.946.449.435	9.030.215.987	3.845.691.229
Thuê tàu biển				
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	-	2.377.350.227	10.338.037.727
- Chi phí	-	-	2.295.702.000	9.902.322.000
- Lợi nhuận	-	-	81.648.227	435.715.727
Hoạt động xếp dỡ giao nhận container				
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	9.403.598.931	16.527.787.279	5.206.493.066	9.771.327.077
- Chi phí	9.198.258.201	16.213.679.813	5.021.831.109	9.492.360.676
- Lợi nhuận	205.340.730	314.107.466	184.661.957	278.966.401
Hoạt động DV nâng hạ Container				
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	-	17.600.000	99.962.227
- Chi phí	-	-	223.441.241	378.300.739
- Lợi nhuận	-	-	(205.841.241)	(278.338.512)
Hoạt động Đại lý tàu biển				
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	23.350.000	33.350.000	25.500.727	54.562.089
- Chi phí	6.162.688	15.206.291	(4.072.072)	9.603.753
- Lợi nhuận	17.187.312	18.143.709	29.572.799	44.958.336
Đại lý giao nhận, vận tải hàng Cont				
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	280.145.455	594.959.092	427.199.998	556.490.907
- Chi phí	339.495.803	692.080.160	468.581.939	659.482.325
- Lợi nhuận	(59.350.348)	(97.121.068)	(41.381.941)	(102.991.418)
Hoạt động cho thuê văn phòng và nhà làm việc				
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	445.500.690	958.794.448	491.662.526	923.371.972
- Chi phí	144.291.431	144.291.431	108.877.000	108.877.000
- Lợi nhuận	301.209.259	814.503.017	382.785.526	814.494.972
Hoạt động thương mại				
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	528.814.400	1.187.202.601	919.868.067	1.832.679.155
- Chi phí	522.967.650	1.104.840.063	876.534.174	1.703.339.146
- Lợi nhuận	5.846.750	82.362.538	43.333.893	129.340.009

Các hoạt động	Quý II năm 2019	06 tháng năm 2019	Quý II năm 2018	06 tháng năm 2018
	Riêng Công ty	Riêng Công ty	Riêng Công ty	Riêng Công ty
Hoạt động dịch vụ vận tải hàng rời (BQL)				
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	39.019.744.412	71.283.314.134	1.404.501.340	12.318.899.824
- Chi phí	38.619.001.994	70.470.329.772	1.406.516.480	12.155.415.348
- Lợi nhuận	400.742.418	812.984.362	(2.015.140)	163.484.476
Hoạt động dịch vụ vận tải hàng cont (BQL)				
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.599.401.079	2.179.371.988	2.065.588.383	3.345.707.246
- Chi phí	1.583.300.565	2.160.493.595	2.114.129.912	3.401.281.002
- Lợi nhuận	16.100.514	18.878.393	(48.541.529)	(55.573.756)
Hoạt động SXKD khác				
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	629.512.778	3.105.442.632	838.547.726	1.706.424.666
- Chi phí	534.174.782	2.985.820.437	833.371.159	1.587.988.805
- Lợi nhuận	95.337.996	119.622.195	5.176.567	118.435.861
Hoạt động tài chính				
- Doanh thu tài chính	226.004.500	275.158.757	3.416.639.717	3.822.483.221
- Chi phí tài chính	5.846.592.642	10.619.023.812	12.340.749.475	22.093.620.223
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(5.620.588.142)	(10.343.865.055)	(8.924.109.758)	(18.271.137.002)
Hoạt động khác				
- Thu nhập hoạt động khác	122.210.072	26.016.379.478	138.153	143.376
- Chi phí hoạt động khác	2.460	69.590.380	1.927.425.045	1.929.525.186
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	122.207.612	25.946.789.098	(1.927.286.892)	(1.929.381.810)

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Ngọc	*Trần Thị Thanh Hương*	*Vương Ngọc Sơn*

M.S.D.N: 0200119965 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP * PHÒNG BẰNG - TP.HẢI PHÒNG